

UBND PHƯỜNG MUỜNG THANH
TRƯỜNG MẦM NON XÃ THANH XƯƠNG

BẢNG CÔNG KHAI THỰC ĐƠN HỌC SINH MẪU GIÁO THÁNG 1 NĂM HỌC 2025-2026

Thứ	Bữa	Chi phí lương thực thực phẩm						Chi phí cố định	
		Tên món ăn	Tên LT -TP	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Gia vị (Bột nêm, nước mắm,bột canh, dầu	CPCĐ (Công nấu, chất đốt, điện nước,
Thứ 2	Bữa trưa chính	Cơm tẻ trắng	Gạo tẻ tám thơm	Kg	0,05000	18.000	900	250	2.250
		Thịt lợn băm xào trứng	Thịt lợn mỡng vai lọc bì	Kg	0,01650	140.000	2.310		
			Trứng gà ta	Quả	0,40000	5.000	2.000		
			Hành tươi	Kg	0,00100	30.000	30		
		Canh Rau cải nấu thịt	Thịt lợn mỡng vai lọc bì	Kg	0,00150	140.000	210		
			Rau cải	Kg	0,02000	15.000	300		
	Bữa Phụ	Bánh Bông lan	Bánh Bông lan	Gói	0,07778	45.000	3.500		
	Bữa chính chiều	Bún nấu thịt	Bún gạo khô	Kg	0,10000	30.000	3.000	250	2.250
			Cà chua	Kg	0,02150	30.000	645		
			Hành tươi	Kg		30.000	17		
			Thịt lợn mỡng vai lọc bì	Kg	0,01440	145.000	2.088		
Thứ 3	Bữa trưa chính	Cơm tẻ trắng	Gạo tẻ tám thơm	Kg	0,05000	18.000	900	250	2.250
		Thịt gà xào cà rốt, ngô ngọt	Gà CN Làm sẵn bỏ đầu cổ cánh chân	Kg	0,04350	90.000	3.915		
			Ngô ngọt	Bắp	0,02000	10.000	200		
			Cà rốt	Kg	0,00500	20.000	100		
			Hành tươi	Kg	-	30.000	20		
		Canh củ quả nấu thịt gà	Gà CN Làm sẵn bỏ đầu cổ cánh chân	Kg	0,00350	90.000	315		
			Su su	Kg	0,02000	15.000	300		
	Bữa Phụ	Bánh tipo	Bánh tipo	Gói	0,10000	35.000	3.500		
	Bữa chính chiều	Cháo gà	Gạo tẻ tám thơm	Kg	0,05000	18.000	900	250	2.250
			Gà CN Làm sẵn bỏ đầu cổ cánh chân	Kg	0,05350	90.000	4.815		
			Hành tươi	Kg	-	30.000	35		
Thứ 4	Bữa trưa chính	Cơm tẻ trắng	Gạo tẻ tám thơm	Kg	0,05000	18.000	900	250	2.250
		Cá trắm khúc+ thịt lợn sốt cà chua	Cá trắm khúc	Kg	0,01950	120.000	2.340		
			Thịt lợn mỡng vai lọc bì	Kg	0,01345	140.000	1.883		
			Cà chua	Kg	0,01165	30.000	350		
			Hành tươi	Kg	-	30.000	15		

Thứ	Bữa	Chi phí lương thực thực phẩm						Chi phí cố định	
		Tên món ăn	Tên LT -TP	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Gia vị (Bột nêm, nước mắm,bột canh, dầu	CPCĐ (Công nấu, chất đốt, điện nước,
		Canh cá nấu dưa chua	Nước luộc cá		-				
			Rau cải muối dưa chua	Kg	0,01750	15.000	263		
	Bữa Phụ	Bánh gạo	Bánh gạo	Gói	0,14000	25.000	3.500		
Thứ 4	Bữa chính chiều	Bún nấu thịt lợn băm	Bún gạo khô	Kg	0,10000	28.000	2.800	250	2.250
			Cà chua	Kg	0,02000	30.000	600		
			Hành tươi	Kg	0,00100	30.000	30		
			Thịt lợn mỡng vai lọc bì	Kg	0,01600	145.000	2.320		
Thứ 5	Bữa trưa chính	Cơm tẻ trắng	Gạo tẻ tám thơm	Kg	0,05000	18.000	900	250	2.250
			Đậu phụ	Kg	0,02500	20.000	500		
		Thịt lợn rim đậu phụ	Thịt lợn mỡng vai lọc bì	Kg	0,02155	140.000	3.017		
			Hành tươi	Kg	0,00033	30.000	10		
			Thịt lợn mỡng vai lọc bì	Kg	0,00150	140.000	210		
	Bữa Phụ	Canh Su su nấu thịt	Su su	Kg	0,02050	15.000	308		
			Sữa Nuti baby	Kg	0,02000	255.000	5.100		
	Bữa chính chiều	Cháo thịt lợn băm	Gạo tẻ tám thơm	Kg	0,05000	18.000	900	250	2.250
			Thịt lợn mỡng vai lọc bì	Kg	0,02880	140.000	4.032		
			Hành tươi	Kg	-	30.000	24		
Thứ 6	Bữa chiều chính	Cơm tẻ trắng	Gạo tẻ tám thơm	Kg	0,05000	18.000	900	250	2.250
			Thịt lợn mỡng vai lọc bì	Kg	0,01000	140.000	1.400		
		Giò lợn, thịt lợn băm xào đồ cô ve, cà rốt	Đồ cove	Kg	0,01000	15.000	150		
			Cà rốt	Kg	0,00500	20.000	100		
			Giò lợn	Kg	0,01785	145.000	2.588		
			Hành tươi	Kg	0,00059	30.000	18		
			Thịt lợn mỡng vai lọc bì	Kg	0,00210	140.000	294		
		Canh Rau ngót nấu thịt băm	Rau ngót	Kg	0,01500	20.000	300		
	Bữa Phụ	Bánh gạo, chè đồ đen	Đồ đen	Kg	0,02500	70.000	1.750		
			Bánh gạo	Gói	0,03360	25.000	840		
			Đường	Kg	0,03500	26.000	910		

Thứ	Bữa	Chi phí lương thực thực phẩm						Chi phí cố định	
		Tên món ăn	Tên LT -TP	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Gia vị (Bột nêm, nước mắm,bột canh, dầu	CPCĐ (Công nấu, chất đốt, điện nước,
	Bữa chính chiều	Bún nấu thịt	Bún gạo khô	Kg	0,10000	28.000	2.800	250	2.250
			Cà chua	Kg	0,00667	30.000	200		
			Hành tươi	Kg		30.000	20		
			Thịt lợn móng vai lọc bì	Kg	0,01950	140.000	2.730		

NGƯỜI LẬP

L. Mayer

NHÂN VIÊN Y TẾ

L. Mayer

Ngày 3

HIỆU TRƯỞNG



Tổng tiền /bữa/ xuất (đồng)	Điều chỉnh
8.250	-
3.500	
8.250	-
8.250	-
	-
	-
	-
	-
	-
	-
3.500	
8.250	-
8.250	-

Tổng tiền /bữa/ xuất (đồng)	Điều chỉnh
3.500	
8.250	-
7.445	
5.100	
7.456	-
8.250	
3.500	

Tổng tiền /bữa/ xuất (đồng)	Điều chỉnh
8.250	

31 tháng 12 năm 2025

ƯỞNG

 